

Số : 04 /2019/QĐ-UBND Bình Dương, ngày 11 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;



Căn cứ Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Căn cứ Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 820/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 và thay thế Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TN&MT, NN&PTNT;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND; ĐĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về PL);
- Như Điều 2;
- Báo Bình Dương, Đài PTTH Bình Dương;
- TT công báo tỉnh, Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP(Lg, Th), Ch, Tn, TH;
- Lưu: VT. ✓ 43

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 CH. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04 /2019/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về điều tra cơ bản tài nguyên nước; thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất, cấp phép hoạt động về tài nguyên nước và phê duyệt tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân hoạt động về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước

- Việc kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ năm (05) năm một lần, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:
 - Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước trên phạm vi địa bàn quản lý; tổng hợp kết quả kiểm kê và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp kết quả kiểm kê chung của toàn tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

3. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:

a) Các Sở: Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Văn hóa Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình tự thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 6. Quan trắc tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện quan trắc tài nguyên nước đối với mạng lưới quan trắc tài nguyên nước của địa phương. Đồng thời có trách nhiệm đầu tư xây dựng, lắp đặt, tổ chức quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, duy trì hoạt động của hệ thống giám sát khai thác tài nguyên nước ở địa phương và đảm bảo kết nối với hệ thống giám sát theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT).

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có công trình khai thác tài nguyên nước thuộc diện phải xin phép có trách nhiệm đầu tư, lắp đặt các thiết bị đo đạc, kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu từ cơ sở có công trình khai thác vào cơ sở dữ liệu của hệ thống giám sát theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2017/TT-BTNMT.

3. Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống giám sát thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư 47/2017/TT-BTNMT.

4. Việc thực hiện giám sát các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư 47/2017/TT-BTNMT.

5. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nếu có phát sinh nước thải phải có trách nhiệm lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và tần suất quan trắc theo quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Điều 7. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước của mình và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về sử dụng tài nguyên nước của mình và tích hợp vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh.

Điều 8. Báo cáo sử dụng tài nguyên nước

1. Hàng năm, các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước của ngành và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp và báo cáo.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của tỉnh và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

3. Nội dung, biểu mẫu báo cáo sử dụng tài nguyên nước thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 9. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép

Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Luật tài

nguyên nước 2012 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).

Điều 10. Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT).

Điều 11. Đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều 44 Luật tài nguyên nước mà nằm trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và có chiều sâu lớn hơn 20 m thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Thẩm quyền đăng ký khai thác nước dưới đất.

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Điểm d Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký, trả tờ khai và cập nhật tổng hợp báo cáo

Trình tự, thủ tục đăng ký, trả tờ khai và cập nhật tổng hợp báo cáo thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 12. Căn cứ cấp phép

1. Việc cấp phép tài nguyên nước phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

a) Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

b) Quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh Bình Dương;

c) Quy định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

2. Trường hợp cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Trường hợp cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải căn cứ vào các quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 52 của Luật tài nguyên nước.

Điều 13. Thời hạn giấy phép

1. Thời hạn của giấy phép tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước có thời hạn là năm (05) năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn là ba (03) năm.

b) Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn là hai (02) năm và được xem xét gia hạn một (01) lần, thời gian gia hạn không quá một (01) năm.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn được quy định tại Điều này thì giấy phép được cấp hoặc gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

2. Căn cứ điều kiện của từng nguồn nước, mức độ chi tiết của thông tin, số liệu điều tra, đánh giá tài nguyên nước và hồ sơ đề nghị cấp hoặc gia hạn giấy phép của tổ chức, cá nhân, cơ quan cấp phép quyết định cụ thể thời hạn của giấy phép.

Điều 14. Gia hạn giấy phép

Việc gia hạn giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 15. Thăm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác về hoạt động tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép, cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước, cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trong các trường hợp cụ thể sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/giờ;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm;

đ) Xả nước thải với lưu lượng nhỏ hơn 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, trừ trường hợp xả nước thải vào phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

e) Xả nước thải với lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động khác, trừ trường hợp xả nước thải vào phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

g) Trường hợp xả nước thải vào phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

h) Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa và nhỏ.

2. Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác về tài nguyên nước đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 20m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 1000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng nhỏ hơn 1 m³/giờ;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 1.000 kw;

d) Khai thác nước mặt cho mục đích sử dụng khác với lưu lượng nhỏ hơn 20.000m³/ngày đêm;

đ) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm, trừ trường hợp xả nước thải vào phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại và cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10 m³/ngày đêm đến dưới 20m³/ngày đêm.

Điều 16. Trường hợp thành lập hội đồng thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia đối với hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước

1. Các trường hợp phải thành lập hội đồng thẩm định trước khi cấp giấy phép:

a) Thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 1.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kw đến công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m³/giờ đến lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/giờ;

đ) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 2000m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm.

2. Trường hợp phải lấy ý kiến chuyên gia trước khi cấp giấy phép:

a) Khai thác, sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/ngày đêm;

b) Xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng từ 1000 m³/ngày đêm đến lưu lượng nhỏ hơn 2.000 m³/ngày đêm.

3. Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập với ít nhất bảy (07) thành viên.

Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, một (01) Phó Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo phòng chuyên môn, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó có ít nhất ba mươi phần trăm (30%) số thành viên hội đồng có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường.

4. Việc lấy ý kiến chuyên gia phải có ít nhất hai (02) chuyên gia có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, môi trường.

5. Trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước đã được cấp giấy phép trước đây có quy mô như quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, nhưng tại thời điểm nộp hồ sơ giấy phép không đủ điều kiện để được gia hạn thì phải lập thủ tục cấp giấy phép mới và quy mô không tăng so với quy định của giấy phép đã được cấp thì không phải lập hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến chuyên gia.

Điều 17. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép

Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 15 của Quy định này.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

Điều 18. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.



2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 19. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 20. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 21. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn, nội dung đề án, nội dung báo cáo đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 22. Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo của Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

Trình tự tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 24. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

Trình tự tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thẩm định hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ cấp phép thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 25. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước

Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép về tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 26. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Điều 27. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Điều kiện của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

2. Điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Việc chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật dân sự và có các nội dung chính thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

4. Hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

Chương IV

TÀI CHÍNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 28. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất (sau đây gọi chung là chủ giấy phép) thuộc một trong các trường hợp sau đây phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với khai thác nước mặt:

- Khai thác nước mặt để phát điện;

- Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi.

b) Đối với khai thác nước dưới đất:

- Khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi;

- Khai thác nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20 m³/ngày đêm trở lên.

2. Về mức thu, phương pháp tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 82/2017/NĐ-CP).

3. Thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

a) Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh, thông báo truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với quy mô như sau:

- Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy nhỏ hơn 2.000 kw;

- Khai thác nước mặt để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất, phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi với lưu lượng nhỏ hơn 50.000m³/ngày đêm;

- Khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi. Khai thác nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với lưu lượng từ 20m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm.

b) Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, điều chỉnh, thông báo truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với quy mô: Khai thác nước dưới đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp, bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi với lưu lượng trên 10m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 20 m³/ngày đêm.

4. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Khoản 4 Điều 18 của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP.

Điều 29. Phí cấp phép tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy phép về hoạt động tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí cấp phép theo quy định.

2. Mức thu phí được áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN CÓ LIÊN
QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 30. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước.
3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp.
4. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.
5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước.
6. Tiếp nhận, thẩm định, quản lý hồ sơ, cấp phép hoạt động tài nguyên nước, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép hoạt động tài nguyên nước theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 15, Khoản 3 Điều 28 của Quy định này.
7. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã việc cấp phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đăng ký, quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
8. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo quy định; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.
9. Xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.
10. Hướng dẫn và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.
11. Chủ trì, phối hợp Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các

nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 43/2015/NĐ-CP).

12. Chủ trì tổ chức điều tra, đánh giá, xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, lấy ý kiến các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Thông tư 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

13. Chủ trì tổ chức điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh, lấy ý kiến các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành có liên quan gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.

14. Chủ trì, phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức điều tra, thống kê, rà soát, phân loại và lập danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, tổ chức trám lấp đối với giếng không xác định được chủ giếng nằm trong danh mục phải trám lấp theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng (sau đây viết tắt là Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT).

Điều 31. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này.

3. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước tại địa phương.

4. Tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện phê duyệt tiền cấp quyền khai thác nước dưới đất, cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác,

sử dụng nước dưới đất theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 11, Khoản 3 Điều 15 và Điểm b Khoản 3 Điều 28 của Quy định này.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; thanh kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền.

6. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn. Chủ trì xây dựng kế hoạch cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc chi tiết sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa theo phương án đã được phê duyệt, bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

7. Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

8. Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

9. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường điều tra, thống kê, rà soát, phân loại và lập danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp và phối hợp tổ chức thi công trám lấp giếng không xác định được chủ giếng nằm trong danh mục phải trám lấp thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư 72/2017/TT-BTNMT.

10. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình quản lý, bảo vệ, cấp phép hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Có trách nhiệm thống kê, cập nhật tình hình đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của tổ chức và cá nhân, đơn vị hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn quản lý và định kỳ trước ngày 10/12 hàng năm báo cáo tình hình về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước để bảo vệ các công trình này.

3. Phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước tại địa phương.

4. Tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định tại Điều 11 của Quy định này.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; phối hợp kiểm tra trong công tác cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn, xử lý vi phạm hoặc kiến nghị xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo thẩm quyền.

6. Tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa theo phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và có trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới. Nhận bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi từ tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để quản lý, bảo vệ.

7. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều tra, thống kê, rà soát, phân loại và lập danh mục giếng không sử dụng phải trám lấp. Tổ chức niêm yết công khai danh mục giếng phải trám lấp và thông báo tới chủ giếng để thi công trám lấp theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT.

8. Có trách nhiệm nhận thông báo của chủ giếng về việc trám lấp giếng không sử dụng thuộc trường hợp không phải xin phép và theo dõi, tổng hợp theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT.

9. Có trách nhiệm thống kê, cập nhật tình hình đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tình hình trám lấp giếng không sử dụng của cá nhân, hộ gia đình và đơn vị hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn quản lý, định kỳ trước ngày 05/12 hàng năm báo cáo tình hình về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý tài nguyên nước của Sở, ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp cùng các cấp, các ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi theo quy định của Luật thủy lợi.

b) Xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý nguồn nước để phục vụ một cách hiệu quả, có kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, xây dựng các công trình thủy lợi, khôi phục nguồn nước bị suy thoái cạn kiệt để bảo vệ nguồn tài nguyên nước.

c) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hồ chứa, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo

quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch cấp nước tập trung nông thôn.

đ) Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư, các đơn vị tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch cấp, thoát nước, thu gom nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung.

3. Sở Giao thông Vận tải: chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, quy hoạch về giao thông thủy, các công trình giao thông theo phân cấp.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo: tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước đến các đối tượng học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ các chủ đầu tư dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công để thực hiện có hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định hiện hành.

6. Sở Tài chính:

a) Căn cứ vào dự toán hàng năm do các cơ quan, đơn vị và địa phương tổng hợp sẽ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng giá tính thuế tài nguyên nước theo quy định.

7. Sở Khoa học và Công nghệ: chủ trì, phối hợp cùng với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan thẩm định các đề tài nghiên cứu, các ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực hoạt động về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; xây dựng danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai, chuyên giao ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

8. Sở Công thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương và Ban Quản lý khu công nghiệp Việt Nam - Singapore: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và địa phương có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch cấp, thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; phối hợp kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp vi phạm các quy định về quản lý tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

9. Sở Y tế: chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan giám sát chất lượng nguồn nước dùng cho sinh hoạt định kỳ theo quy định và theo yêu cầu của cơ quan chức năng và công bố những khu vực có chất lượng nguồn nước đảm bảo và không đảm bảo tiêu chuẩn dùng cho mục đích sinh hoạt.

10. Cục thuế tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện thu thuế tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên và các quy định khác có liên quan;

b) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

c) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

11. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Bình Dương: cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường danh mục và vị trí các trạm khí tượng, thủy văn của trung ương đặt trên địa bàn tỉnh; tài liệu khí tượng, thủy văn hiện có, các yếu tố khí tượng, thủy văn được quan trắc, những điều kiện khí tượng thủy văn chủ yếu trong tỉnh. Định kỳ hàng tháng, năm có trách nhiệm cung cấp cho Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc khí tượng, thủy văn và dự báo tình hình khí tượng, thủy văn 10 ngày, tháng, nhận định mùa trên địa bàn tỉnh.

12. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước; giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương, Báo Bình Dương: chịu trách nhiệm trong việc tổ chức tuyên truyền các văn bản, quy định của trung ương và của tỉnh có liên quan đến hoạt động về tài nguyên nước để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy định.

14. Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương: có trách nhiệm cung cấp sơ đồ, bản đồ khoanh vùng và công bố công khai những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung cho Sở Tài nguyên và Môi trường; chịu trách nhiệm đảm bảo việc cung cấp đủ lưu lượng và chất lượng nước cho các tổ chức, cá nhân tại những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh.

15. Tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước: các tổ chức, cá nhân hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

16. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tài nguyên nước:

a) Các tổ chức, cá nhân có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 37, Điều 38, Điều 43 của Luật Tài nguyên nước năm 2012.

b) Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có trách nhiệm giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

c) Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP.

17. Tổ chức quản lý vận hành hồ chứa thủy lợi: có trách nhiệm xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa; chủ trì phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cắm mốc giới trên thực địa theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP. Thời gian hoàn thành bàn giao mốc giới trước ngày 06/5/2020.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 34. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng